

Số: 17/2023/QĐST-HNGĐ

Q, ngày 23 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: **Bùi Thị Q**, sinh năm 1999; Nơi ĐKKHKT: Bản K, xã N, huyện Q, tỉnh T. Chỗ ở hiện tại: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh T.

Bị đơn: **Ngân Văn H**, sinh năm 1997; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện tại: Bản K, xã N, huyện Q, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, các điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 3 năm 2023.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự ngày 15 tháng 3 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến hoặc có thêm nguyện vọng gì về thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Q**, sinh năm 1999;

Bị đơn: Anh **Ngân Văn H**, sinh năm 1997.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về hôn nhân:** Các đương sự thuận tình ly hôn.
- **Về con chung:** Trong thời gian chung sống vợ chồng chưa có con chung
- **Về tài sản chung, riêng; nợ chung, nợ riêng:** Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Chị Q tự nguyện chịu án phí cho anh H khi cả hai thuận tình ly hôn, do đó chị Q phải chịu **150.000đ** (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chấp nhận chị Q đã nộp tạm ứng án phí **300.000đ** (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2021/0012834 ngày 20/02/2023, chị Q được nhận lại **150.000đ** (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục THADS huyện Quan Hóa, Thanh Hóa.

- **Về các vấn đề khác:** Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2018 ngày 22/10/2018 của UBND xã , huyện , tỉnh hết giá trị pháp lý kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Phòng KTNV, TAND tỉnh Thanh Hóa
- Các đương sự;
- VKSND huyện Q (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Q
- UBND xã N , H. Q. ;
- UBND xã T , H. B ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Ngô Thị T